

WEWIN CHINESE

Sách học viên

HSK2

36 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

Danh mục buổi học

- HSK2-01 Sở thích và khả năng Từ vựng và nghe
- HSK2-02 Sở thích và khả năng Cấu trúc và đọc
- HSK2-03 Sở thích và khả năng Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-04 Việc đã làm và trải nghiệm Từ vựng và nghe
- HSK2-05 Việc đã làm và trải nghiệm Cấu trúc và đọc
- HSK2-06 Việc đã làm và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-07 Hẹn gặp và kế hoạch Từ vựng và nghe
- HSK2-08 Hẹn gặp và kế hoạch Cấu trúc và đọc
- HSK2-09 Hẹn gặp và kế hoạch Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-10 Nhà ở và so sánh Từ vựng và nghe
- HSK2-11 Nhà ở và so sánh Cấu trúc và đọc
- HSK2-12 Nhà ở và so sánh Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-13 Hỏi đường và phương tiện Từ vựng và nghe
- HSK2-14 Hỏi đường và phương tiện Cấu trúc và đọc
- HSK2-15 Hỏi đường và phương tiện Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-16 Sức khỏe và lời khuyên Từ vựng và nghe
- HSK2-17 Sức khỏe và lời khuyên Cấu trúc và đọc
- HSK2-18 Sức khỏe và lời khuyên Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-19 Ăn uống và gọi món Từ vựng và nghe
- HSK2-20 Ăn uống và gọi món Cấu trúc và đọc
- HSK2-21 Ăn uống và gọi món Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-22 Mua sắm và lựa chọn Từ vựng và nghe
- HSK2-23 Mua sắm và lựa chọn Cấu trúc và đọc
- HSK2-24 Mua sắm và lựa chọn Giao tiếp và vận dụng

Danh mục buổi học

- HSK2-25 Học tập và công việc Từ vựng và nghe
- HSK2-26 Học tập và công việc Cấu trúc và đọc
- HSK2-27 Học tập và công việc Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-28 Đang làm và việc thường ngày Từ vựng và nghe
- HSK2-29 Đang làm và việc thường ngày Cấu trúc và đọc
- HSK2-30 Đang làm và việc thường ngày Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-31 Nguyên nhân và lời mời Từ vựng và nghe
- HSK2-32 Nguyên nhân và lời mời Cấu trúc và đọc
- HSK2-33 Nguyên nhân và lời mời Giao tiếp và vận dụng
- HSK2-34 Du lịch và tổng hợp Từ vựng và nghe
- HSK2-35 Du lịch và tổng hợp Cấu trúc và đọc
- HSK2-36 Du lịch và tổng hợp Giao tiếp và vận dụng

HSK2-01 Sở thích và khả năng Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về sở thích và khả năng; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

爱	ài	thích yêu
唱歌	chàng gē	hát
跳舞	tiàowǔ	nhảy
打篮球	dǎ lán qiú	chơi bóng rổ
踢足球	tī zú qiú	đá bóng
弹钢琴	tán gāng qín	chơi piano

Từ bổ sung theo đề cương HSK

啊	a	trợ từ cảm thán
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa
妻子	qīzi	vợ
右	yòu	phải

Cấu trúc và cách dùng

会 và 可以

我会游泳，今天可以去游泳。 Tôi biết bơi, hôm nay có thể đi bơi.

Hội thoại mẫu

A 周末你喜欢做什么？

zhōu mò nǐ xǐ huān zuò shén me ?

B 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。

wǒ xǐ huān dǎ lán qiú, yě xǐ huān chàng gē。

A 你会弹钢琴吗？

nǐ huì tán gāng qín ma ?

B 不会，我觉得有点儿难。

bú huì, wǒ jué de yǒu diǎn ér nán。

A 我们可以一起学。

wǒ men kě yǐ yì qǐ xué。

B 好，星期六下午怎么样？

hǎo, xīng qī liù xià wǔ zěn me yàng ?

Bài đọc ngắn

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-01_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-02 Sở thích và khả năng Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 觉得 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

骑车	qí chē	đạp xe
画画	huà huà	vẽ
觉得	juéde	cảm thấy
有意思	yǒu yìsi	thú vị
容易	róng yì	dễ
难	nán	khó

Từ bổ sung theo đề cương HSK

爱好	àihào	sở thích
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa
起来	qǐlái	đứng dậy lên
丈夫	zhàngfu	chồng

Cấu trúc và cách dùng

觉得

我觉得唱歌很有意思。 Tôi thấy ca hát thú vị.

Hội thoại mẫu

A 周末你喜欢做什么？

zhōu mò nǐ xǐ huān zuò shén me ?

B 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。

wǒ xǐ huān dǎ lán qiú, yě xǐ huān chàng gē。

A 你会弹钢琴吗？

nǐ huì tán gāng qín ma ?

B 不会，我觉得有点儿难。

bú huì, wǒ jué de yǒu diǎn ér nán。

A 我们可以一起学。

wǒ men kě yǐ yì qǐ xué。

B 好，星期六下午怎么样？

hǎo, xīng qī liù xià wǔ zěn me yàng ?

Bài đọc ngắn

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-02_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-03 Sở thích và khả năng Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về sở thích và khả năng và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

可以	kěyǐ	có thể được phép
但是	dànshì	nhưng
非常	fēicháng	rất
最	zuì	nhất
有时候	yǒu shí hòu	đôi khi
周末	zhōu mò	cuối tuần

Từ bổ sung theo đề cương HSK

白色	báisè	màu trắng
画	huà	tranh vẽ
球	qiú	bóng
这么	zhème	như thế này

Cấu trúc và cách dùng

最

我最喜欢打篮球。 Tôi thích chơi bóng rổ nhất.

Hội thoại mẫu

A 周末你喜欢做什么？

zhōu mò nǐ xǐ huān zuò shén me ?

B 我喜欢打篮球，也喜欢唱歌。

wǒ xǐ huān dǎ lán qiú, yě xǐ huān chàng gē。

A 你会弹钢琴吗？

nǐ huì tán gāng qín ma ?

B 不会，我觉得有点儿难。

bú huì, wǒ jué de yǒu diǎn ér nán。

A 我们可以一起学。

wǒ men kě yǐ yì qǐ xué。

B 好，星期六下午怎么样？

hǎo, xīng qī liù xià wǔ zěn me yàng ?

Bài đọc ngắn

小安最喜欢打篮球。他也爱唱歌，但是不会弹钢琴。这个周末，他想和小林一起学钢琴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Tổ chức câu lạc bộ: hỏi khả năng của ba thành viên và chọn một hoạt động mọi người đều tham gia được.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-03_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-04 Việc đã làm và trải nghiệm Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về việc đã làm và trải nghiệm; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

已经	yǐjīng	đã
还	hái	còn vẫn
没	méi	chưa không
过	guo	trở từ trải nghiệm
次	cì	lần
旅游	lǚyóu	du lịch

Từ bổ sung theo đề cương HSK

班	bān	lớp ca
坏	huài	hỏng
肉	ròu	thịt
这样	zhèyàng	như vậy thế này

Cấu trúc và cách dùng

Động từ 加了

我昨天买了书。 Hôm qua tôi mua sách rồi.

Hội thoại mẫu

A 你去过北京吗？

nǐ qù guò běi jīng ma ?

B 去过，去年去了一次。

qù guò, qù nián qù le yī cì。

A 你参观了什么地方？

nǐ cān guān le shén me dì fāng ?

B 我参观了故宫，还拍了很多照片。

wǒ cān guān le gù gōng, hái pāi le hěn duō zhào piān。

A 你去过上海吗？

nǐ qù guò shàng hǎi ma ?

B 还没去过，以后想去。

hái méi qù guò, yǐ hòu xiǎng qù。

Bài đọc ngắn

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

Nhiệm vụ giao tiếp

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-04_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-05 Việc đã làm và trải nghiệm Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc Động từ 加过 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

北京	běi jīng	Bắc Kinh
上海	shàng hǎi	Thượng Hải
去年	qùnián	năm ngoái
以前	yǐ qián	trước đây
以后	yǐ hòu	sau này
第一次	dì yī cì	lần đầu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

帮	bāng	giúp
回去	huíqù	trở về đó
上来	shànglái	lên đây
正	zhèng	đang đúng tùy nghĩa

Cấu trúc và cách dùng

Động từ 加过

我去过北京。Tôi từng đến Bắc Kinh.

Hội thoại mẫu

A 你去过北京吗？

nǐ qù guò běi jīng ma ?

B 去过，去年去了一次。

qù guò, qù nián qù le yī cì。

A 你参观了什么地方？

nǐ cān guān le shén me dì fāng ?

B 我参观了故宫，还拍了很多照片。

wǒ cān guān le gù gōng, hái pāi le hěn duō zhào piān。

A 你去过上海吗？

nǐ qù guò shàng hǎi ma ?

B 还没去过，以后想去。

hái méi qù guò, yǐ hòu xiǎng qù。

Bài đọc ngắn

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

Nhiệm vụ giao tiếp

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-05_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-06 Việc đã làm và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về việc đã làm và trải nghiệm và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

到	dào	đến
离开	lí kāi	rời đi
参观	cān guān	tham quan
照片	zhào piān	ảnh
拍	pāi	chụp
真	zhēn	thật

Từ bổ sung theo đề cương HSK

帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
机票	jīpiào	vé máy bay
上面	shàngmiàn	phía trên
自己	zìjǐ	bản thân

Cấu trúc và cách dùng

还没

我还没吃饭。 Tôi vẫn chưa ăn.

Hội thoại mẫu

A 你去过北京吗？

nǐ qù guò běi jīng ma ?

B 去过，去年去了一次。

qù guò, qù nián qù le yī cì。

A 你参观了什么地方？

nǐ cān guān le shén me dì fāng ?

B 我参观了故宫，还拍了很多照片。

wǒ cān guān le gù gōng, hái pāi le hěn duō zhào piān。

A 你去过上海吗？

nǐ qù guò shàng hǎi ma ?

B 还没去过，以后想去。

hái méi qù guò, yǐ hòu xiǎng qù。

Bài đọc ngắn

去年小林去了一次北京。他参观了故宫，还拍了照片。他没有去过上海，以后想去。

Nhiệm vụ giao tiếp

Trao đổi ba trải nghiệm thật hoặc tưởng tượng. Phân biệt việc đã xảy ra cụ thể và trải nghiệm từng có.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-06_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-07 Hẹn gặp và kế hoạch Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về hẹn gặp và kế hoạch; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

打算	dǎ suàn	dự định
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
计划	jì huà	kế hoạch
开始	kāishǐ	bắt đầu
结束	jié shù	kết thúc
有空	yǒu kòng	rảnh

Từ bổ sung theo đề cương HSK

包	bāo	túi gói
记得	jìde	nhớ
上去	shàngqù	đi lên
走路	zǒulù	đi bộ

Cấu trúc và cách dùng

打算

我打算周末看电影。 Tôi định cuối tuần xem phim.

Hội thoại mẫu

A 星期六你有空吗？

xīng qī liù nǐ yǒu kòng ma ?

B 有。你有什么计划？

yǒu。 nǐ yǒu shén me jì huà ?

A 我打算先吃饭，然后看电影。

wǒ dǎ suàn xiān chī fàn, rán hòu kàn diàn yǐng。

B 几点见面？

jǐ diǎn jiàn miàn ?

A 十一点半，在学校门口见。

shí yì diǎn bàn, zài xué xiào mén kǒu jiàn。

B 好，我一定不迟到。

hǎo, wǒ yí dìng bù chí dào。

Bài đọc ngắn

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-07_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-08 Hẹn gặp và kế hoạch Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 先.....然后..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

忙	máng	bận
事情	shìqíng	việc
见面	jiàn miàn	gặp mặt
迟到	chí dào	đến muộn
早	zǎo	sớm
晚	wǎn	muộn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不错	búcuò	khá tốt
间	jiān	lượng từ phòng
上网	shàngwǎng	lên mạng
足球	zúqiú	bóng đá

Cấu trúc và cách dùng

先.....然后.....

先吃饭，然后看电影。 Ăn trước rồi xem phim.

Hội thoại mẫu

A 星期六你有空吗？

xīng qī liù nǐ yǒu kòng ma ?

B 有。你有什么计划？

yǒu。 nǐ yǒu shén me jì huà ?

A 我打算先吃饭，然后看电影。

wǒ dǎ suàn xiān chī fàn, rán hòu kàn diàn yǐng。

B 几点见面？

jǐ diǎn jiàn miàn ?

A 十一点半，在学校门口见。

shí yì diǎn bàn, zài xué xiào mén kǒu jiàn。

B 好，我一定不迟到。

hǎo, wǒ yí dìng bù chí dào。

Bài đọc ngắn

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-08_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-09 Hẹn gặp và kế hoạch Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về hẹn gặp và kế hoạch và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

先	xiān	trước
然后	ránhòu	sau đó
再说	zàishuō	để nói sau
一定	yídìng	nhất định
可能	kěnéng	có thể có lẽ
别	bié	đừng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不好意思	bù hǎoyìsi	ngại quá xin lỗi
教室	jiàoshì	phòng học
时	shí	khi giờ
左	zuǒ	trái

Cấu trúc và cách dùng

别

别迟到。Đừng đến muộn.

Hội thoại mẫu

A 星期六你有空吗？

xīng qī liù nǐ yǒu kòng ma ?

B 有。你有什么计划？

yǒu。 nǐ yǒu shén me jì huà ?

A 我打算先吃饭，然后看电影。

wǒ dǎ suàn xiān chī fàn, rán hòu kàn diàn yǐng。

B 几点见面？

jǐ diǎn jiàn miàn ?

A 十一点半，在学校门口见。

shí yì diǎn bàn, zài xué xiào mén kǒu jiàn。

B 好，我一定不迟到。

hǎo, wǒ yí dìng bù chí dào。

Bài đọc ngắn

星期六，小安和小林十一点半在学校门口见。他们打算先吃饭，然后看电影。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người có lịch bận khác nhau. Tìm giờ chung, lập kế hoạch hai hoạt động và xác nhận bằng tin nhắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-09_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-10 Nhà ở và so sánh Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về nhà ở và so sánh; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

房间	fángjiān	phòng
房子	fáng zi	nhà
客厅	kè tīng	phòng khách
厨房	chú fáng	nhà bếp
卧室	wò shì	phòng ngủ
洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出	chū	ra
进	jìn	vào
手	shǒu	tay

Cấu trúc và cách dùng

A 比 B 加 tính từ

这个房间比那个大。 Phòng này lớn hơn phòng kia.

Hội thoại mẫu

A 这个房间怎么样？

zhè ge fáng jiān zěn me yàng ?

B 很干净，也很大。

hěn gān jìng, yě hěn dà。

A 比你现在的房间大吗？

bǐ nǐ xiàn zài de fáng jiān dà ma ?

B 大一点儿，但是离学校比较远。

dà yī diǎn ér, dàn shì lí xué xiào bǐ jiào yuǎn。

A 那个房间呢？

nà ge fáng jiān ne ?

B 小一点儿，不过离学校很近。

xiǎo yī diǎn ér, bù guò lí xué xiào hěn jìn。

Bài đọc ngắn

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

Nhiệm vụ giao tiếp

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-10_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-11 Nhà ở và so sánh Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 离 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

门	mén	cửa
窗户	chuāng hù	cửa sổ
旁边	pángbiān	bên cạnh
近	jìn	gần
远	yuǎn	xa
比	bǐ	so với

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出国	chūguó	ra nước ngoài
进来	jìnlái	vào đây
手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay

Cấu trúc và cách dùng

离

我家离学校很近。 Nhà tôi gần trường.

Hội thoại mẫu

A 这个房间怎么样？

zhè ge fáng jiān zěn me yàng ?

B 很干净，也很大。

hěn gān jìng, yě hěn dà。

A 比你现在的房间大吗？

bǐ nǐ xiàn zài de fáng jiān dà ma ?

B 大一点儿，但是离学校比较远。

dà yī diǎn ér, dàn shì lí xué xiào bǐ jiào yuǎn。

A 那个房间呢？

nà ge fáng jiān ne ?

B 小一点儿，不过离学校很近。

xiǎo yī diǎn ér, bù guò lí xué xiào hěn jìn。

Bài đọc ngắn

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

Nhiệm vụ giao tiếp

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-11_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-12 Nhà ở và so sánh Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về nhà ở và so sánh và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

高	gāo	cao
矮	ǎi	thấp
新	xīn	mới
旧	jiù	cũ
一样	yī yàng	giống nhau
干净	gān jìng	sạch

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出来	chū lái	ra đây
进去	jìn qù	đi vào
书包	shū bāo	cặp sách

Cấu trúc và cách dùng

一样

这两间房一样大。 Hai phòng này lớn bằng nhau.

Hội thoại mẫu

A 这个房间怎么样？

zhè ge fáng jiān zěn me yàng ?

B 很干净，也很大。

hěn gān jìng, yě hěn dà。

A 比你现在的房间大吗？

bǐ nǐ xiàn zài de fáng jiān dà ma ?

B 大一点儿，但是离学校比较远。

dà yī diǎn ér, dàn shì lí xué xiào bǐ jiào yuǎn。

A 那个房间呢？

nà ge fáng jiān ne ?

B 小一点儿，不过离学校很近。

xiǎo yī diǎn ér, bù guò lí xué xiào hěn jìn。

Bài đọc ngắn

第一个房间大、干净，但是离学校远。第二个房间小一点儿，不过离学校近。小林想选第二个。

Nhiệm vụ giao tiếp

比较两套房的面积、价格和距离。说明自己的选择并给出两个理由。 So sánh và giải thích bằng câu ngắn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-12_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-13 Hỏi đường và phương tiện Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về hỏi đường và phương tiện; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

路	lù	đường
路口	lù kǒu	ngã đường
往	wǎng	hướng về
一直	yì zhí	thẳng liên tục
到处	dào chù	khắp nơi
换	huàn	đổi

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出门	chū mén	ra khỏi nhà
经常	jīng cháng	thường xuyên
踢	tī	đá

Cấu trúc và cách dùng

往加 hướng 加 động từ

往左走。 Đi sang trái.

Hội thoại mẫu

A 请问，去机场怎么走？

qǐng wèn, qù jī chǎng zěn me zǒu ?

B 先坐地铁二号线，再换公交车。

xiān zuò dì tiě èr hào xiàn, zài huàn gōng jiāo chē。

A 要多长时间？

yào duō zhǎng shí jiān ?

B 一个半小时左右。

yí gè xiǎo shí zuǒ yòu。

A 坐出租车快吗？

zuò chū zū chē kuài ma ?

B 快一点儿，但是比较贵。

kuài yì diǎn ér, dàn shì bǐ jiào guì。

Bài đọc ngắn

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-13_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-14 Hỏi đường và phương tiện Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 怎么走 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

站	zhàn	trạm
地图	dì tú	bản đồ
机场	jīchǎng	sân bay
火车	huǒchē	tàu hỏa
飞机	fēijī	máy bay
票	piào	vé

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出去	chūqù	đi ra
开学	kāixué	khai giảng
题	tí	câu hỏi đề bài

Cấu trúc và cách dùng

怎么走

去车站怎么走？ Đến trạm đi đường nào？

Hội thoại mẫu

A 请问，去机场怎么走？

qǐng wèn, qù jī chǎng zěn me zǒu ?

B 先坐地铁二号线，再换公交车。

xiān zuò dì tiě èr hào xiàn, zài huàn gōng jiāo chē。

A 要多长时间？

yào duō zhǎng shí jiān ?

B 一个半小时左右。

yí gè xiǎo shí zuǒ yòu。

A 坐出租车快吗？

zuò chū zū chē kuài ma ?

B 快一点儿，但是比较贵。

kuài yì diǎn ér, dàn shì bǐ jiào guì。

Bài đọc ngắn

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-14_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-15 Hỏi đường và phương tiện Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về hỏi đường và phương tiện và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

快	kuài	nhanh
慢	màn	chậm
方便	fāng biàn	thuận tiện
需要	xū yào	cần
小时	xiǎoshí	giờ khoảng thời gian
左右	zuǒ yòu	khoảng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

床	chuáng	giường
考	kǎo	thi
外国	wàiguó	nước ngoài

Cấu trúc và cách dùng

要 加 khoảng thời gian

坐车要半个小时。 Đi xe cần nửa giờ.

Hội thoại mẫu

A 请问，去机场怎么走？

qǐng wèn, qù jī chǎng zěn me zǒu ?

B 先坐地铁二号线，再换公交车。

xiān zuò dì tiě èr hào xiàn, zài huàn gōng jiāo chē。

A 要多长时间？

yào duō zhǎng shí jiān ?

B 一个半小时左右。

yí gè xiǎo shí zuǒ yòu。

A 坐出租车快吗？

zuò chū zū chē kuài ma ?

B 快一点儿，但是比较贵。

kuài yì diǎn ér, dàn shì bǐ jiào guì。

Bài đọc ngắn

去机场可以先坐地铁，再换公交车，大约要一个小时。出租车快一点儿，但是贵一些。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người giữ bản đồ tuyến xe, một người giữ thời gian và giá vé. Hợp tác chọn đường đến sân bay.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-15_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-16 Sức khỏe và lời khuyên Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về sức khỏe và lời khuyên; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

身体	shēntǐ	cơ thể sức khỏe
生病	shēngbìng	ốm
医生	yīshēng	bác sĩ
药	yào	thuốc
疼	téng	đau
头	tóu	đầu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

词	cí	từ
快要	kuàiyào	sắp
外面	wàimiàn	bên ngoài

Cấu trúc và cách dùng

怎么了

你怎么了？ Bạn bị sao vậy？

Hội thoại mẫu

A 你怎么了？

nǐ zěnn me le ?

B 我有点儿累，头也有点儿疼。

wǒ yǒu diǎn ér lèi, tóu yě yǒu diǎn ér téng。

A 今天还去打球吗？

jīn tiān hái qù dǎ qiú ma ?

B 不去了，我想回家休息。

bù qù le, wǒ xiǎng huí jiā xiū xi。

A 需要我帮助你吗？

xū yào wǒ bāng zhù nǐ ma ?

B 谢谢，不用了。

xiè xiè, bù yòng le。

Bài đọc ngắn

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-16_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-17 Sức khỏe và lời khuyên Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 应该 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

眼睛	yǎnjīng	mắt
肚子	dǔ zi	bụng
发烧	fā shāo	sốt
休息	xiūxi	nghỉ ngơi
累	lèi	mệt
舒服	shūfu	đễ chịu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

从小	cóngxiǎo	từ nhỏ
篮球	lánqiú	bóng rổ
完	wán	xong

Cấu trúc và cách dùng

应该

你应该休息。 Bạn nên nghỉ ngơi.

Hội thoại mẫu

A 你怎么了？

nǐ zěnn me le ?

B 我有点儿累，头也有点儿疼。

wǒ yǒu diǎn ér lèi, tóu yě yǒu diǎn ér téng。

A 今天还去打球吗？

jīn tiān hái qù dǎ qiú ma ?

B 不去了，我想回家休息。

bù qù le, wǒ xiǎng huí jiā xiū xi。

A 需要我帮助你吗？

xū yào wǒ bāng zhù nǐ ma ?

B 谢谢，不用了。

xiè xiè, bù yòng le。

Bài đọc ngắn

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-17_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-18 Sức khỏe và lời khuyên Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về sức khỏe và lời khuyên và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

应该	yīng gāi	nên
不要	búyào	đừng
注意	zhùyì	chú ý
早饭	zǎofàn	bữa sáng
水果店	shuǐ guǒ diàn	cửa hàng trái cây
帮助	bāng zhù	giúp đỡ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

错	cuò	sai
离	lí	cách
万	wàn	vạn mười nghìn

Cấu trúc và cách dùng

多 và 少

多喝水, 少看手机。 Uống thêm nước, bớt xem điện thoại.

Hội thoại mẫu

A 你怎么了？

nǐ zěnn me le ?

B 我有点儿累，头也有点儿疼。

wǒ yǒu diǎn ér lèi, tóu yě yǒu diǎn ér téng。

A 今天还去打球吗？

jīn tiān hái qù dǎ qiú ma ?

B 不去了，我想回家休息。

bù qù le, wǒ xiǎng huí jiā xiū xi。

A 需要我帮助你吗？

xū yào wǒ bāng zhù nǐ ma ?

B 谢谢，不用了。

xiè xiè, bù yòng le。

Bài đọc ngắn

小林今天很累，头有点儿疼。他不去打球了，打算回家休息。小安想帮助他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai thông báo không thể tham gia hoạt động vì mệt. Bạn hỏi thăm và đề nghị giúp đỡ, không đưa chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-18_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-19 Ăn uống và gọi món Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về ăn uống và gọi món; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

菜单	cài dān	thực đơn
服务员	fú wù yuán	nhân viên phục vụ
点菜	diǎn cài	gọi món
牛肉	niú ròu	thịt bò
鸡肉	jī ròu	thịt gà
鱼	yú	cá

Từ bổ sung theo đề cương HSK

打	dǎ	đánh gọi tùy kết hợp
里面	lǐmiàn	bên trong
网上	wǎngshang	trên mạng

Cấu trúc và cách dùng

来加 món

来一份饺子。 Cho một phần sủi cảo.

Hội thoại mẫu

A 服务员，我们想点菜。

fú wù yuán, wǒ men xiǎng diǎn cài。

B 好的，您想吃什么？

hǎo de, nín xiǎng chī shén me?

A 一份饺子，一个蔬菜汤。

yī fèn jiǎo zi, yí gè shū cài tāng。

B 汤要辣的吗？

tāng yào là de ma?

A 不要辣的，谢谢。

bú yào là de, xiè xiè。

B 好的，请稍等。

hǎo de, qǐng shāo děng。

Bài đọc ngắn

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

Nhiệm vụ giao tiếp

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-19_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-20 Ăn uống và gọi món Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 少 加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

蔬菜	shū cài	rau
汤	tāng	canh
饺子	jiǎozi	sủi cảo
包子	bāozi	bánh bao
好吃	hǎochī	ngon
甜	tián	ngọt

Từ bổ sung theo đề cương HSK

打车	dǎchē	đi taxi
楼	lóu	tòa nhà tầng
忘	wàng	quên

Cấu trúc và cách dùng

少 加 động từ

请少放盐。 Vui lòng cho ít muối.

Hội thoại mẫu

A 服务员，我们想点菜。

fú wù yuán, wǒ men xiǎng diǎn cài。

B 好的，您想吃什么？

hǎo de, nín xiǎng chī shén me?

A 一份饺子，一个蔬菜汤。

yī fèn jiǎo zi, yí gè shū cài tāng。

B 汤要辣的吗？

tāng yào là de ma?

A 不要辣的，谢谢。

bú yào là de, xiè xiè。

B 好的，请稍等。

hǎo de, qǐng shāo děng。

Bài đọc ngắn

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

Nhiệm vụ giao tiếp

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-20_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-21 Ăn uống và gọi món Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về ăn uống và gọi món và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

辣	là	cay
咸	xián	mặn
少放	shǎo fàng	cho ít
一共	yī gòng	tổng cộng
份	fèn	phần lượng từ
饱	bǎo	no

Từ bổ sung theo đề cương HSK

打开	dǎkāi	mở ra
路上	lùshang	trên đường
位	wèi	lượng từ người kính trọng

Cấu trúc và cách dùng

一共

一共多少钱？ Tổng cộng bao nhiêu tiền？

Hội thoại mẫu

A 服务员，我们想点菜。

fú wù yuán, wǒ men xiǎng diǎn cài。

B 好的，您想吃什么？

hǎo de, nín xiǎng chī shén me?

A 一份饺子，一个蔬菜汤。

yī fèn jiǎo zi, yí gè shū cài tāng。

B 汤要辣的吗？

tāng yào là de ma?

A 不要辣的，谢谢。

bú yào là de, xiè xiè。

B 好的，请稍等。

hǎo de, qǐng shāo děng。

Bài đọc ngắn

小安和朋友在饭店点了一份饺子和一个蔬菜汤。他们不要辣的。服务员请他们稍等。

Nhiệm vụ giao tiếp

Gọi món cho hai người theo thẻ sở thích khác nhau. Xác nhận món, số phần, vị và tổng giá.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-21_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-22 Mua sắm và lựa chọn Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về mua sắm và lựa chọn; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

颜色	yánsè	màu sắc
红	hóng	đỏ
白	bái	trắng
黑	hēi	đen
蓝	lán	xanh dương
黄	huáng	vàng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

但	dàn	nhưng
绿茶	lǜchá	trà xanh
下来	xiàlái	xuống đây

Cấu trúc và cách dùng

还是

你要红的还是蓝的？ Bạn lấy màu đỏ hay xanh？

Hội thoại mẫu

A 您想买什么？

nín xiǎng mǎi shén me ?

B 我想买一件蓝色的衣服。

wǒ xiǎng mǎi yī jiàn lán sè de yī fú。

A 这件怎么样？

zhè jiàn zěn me yàng ?

B 有点儿大，有小一点儿的吗？

yǒu diǎn ér dà, yǒu xiǎo yì diǎn ér de ma ?

A 有，您试一下这件。

yǒu, nín shì yī xià zhè jiàn。

B 这件很合适，我要这件。

zhè jiàn hěn hé shì, wǒ yào zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-22_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-23 Mua sắm và lựa chọn Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 有点儿 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

件	jiàn	lượng từ áo
条	tiáo	lượng từ dài
双	shuāng	đôi lượng từ
鞋	xié	giày
裤子	kùzi	quần
试	shì	thử

Từ bổ sung theo đề cương HSK

得	de	trợ từ bổ ngữ hoặc phải tùy cách đọc
绿色	lǜsè	màu xanh lá
下面	xiàmiàn	phía dưới

Cấu trúc và cách dùng

有点儿

这双鞋有点儿小。 Đôi giày này hơi nhỏ.

Hội thoại mẫu

A 您想买什么？

nín xiǎng mǎi shén me ?

B 我想买一件蓝色的衣服。

wǒ xiǎng mǎi yī jiàn lán sè de yī fú。

A 这件怎么样？

zhè jiàn zěn me yàng ?

B 有点儿大，有小一点儿的吗？

yǒu diǎn ér dà, yǒu xiǎo yì diǎn ér de ma ?

A 有，您试一下这件。

yǒu, nín shì yī xià zhè jiàn。

B 这件很合适，我要这件。

zhè jiàn hěn hé shì, wǒ yào zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-23_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-24 Mua sắm và lựa chọn Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về mua sắm và lựa chọn và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

合适	hé shì	phù hợp
长	cháng	dài
短	duǎn	ngắn
大小	dà xiǎo	kích cỡ
或者	huò zhě	hoặc câu kể
还是	háishi	hay câu hỏi

Từ bổ sung theo đề cương HSK

地	de	trợ từ trạng ngữ
没意思	méi yìsi	không thú vị
下去	xiàqù	đi xuống tiếp tục

Cấu trúc và cách dùng

能不能

能不能试一下？ Có thể thử một chút không？

Hội thoại mẫu

A 您想买什么？

nín xiǎng mǎi shén me ?

B 我想买一件蓝色的衣服。

wǒ xiǎng mǎi yī jiàn lán sè de yī fú。

A 这件怎么样？

zhè jiàn zěn me yàng ?

B 有点儿大，有小一点儿的吗？

yǒu diǎn ér dà, yǒu xiǎo yì diǎn ér de ma ?

A 有，您试一下这件。

yǒu, nín shì yī xià zhè jiàn。

B 这件很合适，我要这件。

zhè jiàn hěn hé shì, wǒ yào zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小林想买蓝色的衣服。第一件有点儿大，第二件很合适。他买了第二件。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ thẻ nhu cầu, người bán giữ kho hàng. Hỏi màu, kích cỡ và đề xuất món thay thế.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-24_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-25 Học tập và công việc Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về học tập và công việc; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

考试	kǎoshì	kỳ thi
问题	wèntí	câu hỏi vấn đề
回答	huídá	trả lời
作业	zuò yè	bài tập
练习	liànxí	luyện tập
复习	fùxí	ôn tập

Từ bổ sung theo đề cương HSK

动	dòng	chuyển động
门口	ménkǒu	cửa lối vào
小孩儿	xiǎoháir	trẻ em

Cấu trúc và cách dùng

给

请给我介绍一下。 Vui lòng giới thiệu cho tôi.

Hội thoại mẫu

A 今天有中文作业吗？

jīn tiān yǒu zhōng wén zuò yè ma ?

B 有，老师让我们复习第三课。

yǒu, lǎo shī ràng wǒ men fù xí dì sān kè。

A 这个问题你明白吗？

zhè ge wèn tí nǐ míng bái ma ?

B 还不太明白。

hái bù tài míng bái。

A 我们一起找老师问一下吧。

wǒ men yì qǐ zhǎo lǎo shī wèn yí xià ba。

B 好，老师在办公室。

hǎo, lǎo shī zài bàn gōng shì。

Bài đọc ngắn

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-25_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-26 Học tập và công việc Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 让 加 người 加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

懂	dǒng	hiểu
明白	míng bái	hiểu rõ
知道	zhīdào	biết
告诉	gàosu	nói cho biết
介绍	jièshào	giới thiệu
公司	gōngsī	công ty

Từ bổ sung theo đề cương HSK

饭馆	fànguǎn	quán ăn
门票	ménpiào	vé vào cửa
小时候	xiǎoshíhou	hồi nhỏ

Cấu trúc và cách dùng

让 加 người 加 động từ

老师让我们复习。 Giáo viên bảo chúng tôi ôn bài.

Hội thoại mẫu

A 今天有中文作业吗？

jīn tiān yǒu zhōng wén zuò yè ma ?

B 有，老师让我们复习第三课。

yǒu, lǎo shī ràng wǒ men fù xí dì sān kè。

A 这个问题你明白吗？

zhè ge wèn tí nǐ míng bái ma ?

B 还不太明白。

hái bù tài míng bái。

A 我们一起找老师问一下吧。

wǒ men yì qǐ zhǎo lǎo shī wèn yí xià ba。

B 好，老师在办公室。

hǎo, lǎo shī zài bàn gōng shì。

Bài đọc ngắn

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-26_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-27 Học tập và công việc Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về học tập và công việc và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

同事	tóng shì	đồng nghiệp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng
找	zhǎo	tìm
给	gěi	cho
让	ràng	để bảo
教	jiāo	dạy

Từ bổ sung theo đề cương HSK

飞	fēi	bay
面	miàn	mặt mì hoặc lượng từ tùy nghĩa
笑	xiào	cười

Cấu trúc và cách dùng

听懂

这句话我听懂了。 Tôi nghe hiểu câu này rồi.

Hội thoại mẫu

A 今天有中文作业吗？

jīn tiān yǒu zhōng wén zuò yè ma ?

B 有，老师让我们复习第三课。

yǒu, lǎo shī ràng wǒ men fù xí dì sān kè。

A 这个问题你明白吗？

zhè ge wèn tí nǐ míng bái ma ?

B 还不太明白。

hái bù tài míng bái。

A 我们一起找老师问一下吧。

wǒ men yì qǐ zhǎo lǎo shī wèn yí xià ba。

B 好，老师在办公室。

hǎo, lǎo shī zài bàn gōng shì。

Bài đọc ngắn

今天的作业是复习第三课。小安和小林有一个问题不太明白。他们去办公室问老师。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn đọc yêu cầu bài tập, một bạn đọc ghi chú còn thiếu. Hỏi lại, giải thích rồi xác nhận yêu cầu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-27_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-28 Đang làm và việc thường ngày Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về đang làm và việc thường ngày; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

正在	zhèngzài	đang
着	zhe	trợ từ trạng thái
做饭	zuò fàn	nấu ăn
洗	xǐ	giặt rửa
打扫	dǎ sǎo	dọn dẹp
开门	kāi mén	mở cửa

Từ bổ sung theo đề cương HSK

高中	gāozhōng	trung học phổ thông
名	míng	tên lượng từ người
姓	xìng	họ

Cấu trúc và cách dùng

正在.....呢

我正在做饭呢。 Tôi đang nấu ăn.

Hội thoại mẫu

A 你正在做什么呢？

nǐ zhèng zài zuò shén me ne ?

B 我正在做饭。

wǒ zhèng zài zuò fàn。

A 小林呢？

xiǎo lín ne ?

B 他在打扫房间。

tā zài dǎ sǎo fáng jiān。

A 我可以现在去你家吗？

wǒ kě yǐ xiàn zài qù nǐ jiā ma ?

B 可以，门开着，你进来吧。

kě yǐ, mén kāi zhe, nǐ jìn lái ba。

Bài đọc ngắn

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-28_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-29 Đang làm và việc thường ngày Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc Động từ 加 着 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

关门	guān mén	đóng cửa
拿	ná	cầm lấy
放	fàng	đặt
穿	chuān	mặc
看电视	kàn diàn shì	xem tivi
打电话	dǎ diànhuà	gọi điện

Từ bổ sung theo đề cương HSK

个子	gèzi	vóc dáng chiều cao
那么	nàme	như vậy đến thế
姓名	xìngmíng	họ tên

Cấu trúc và cách dùng

Động từ 加 着

门开着。 Cửa đang mở.

Hội thoại mẫu

A 你正在做什么呢？

nǐ zhèng zài zuò shén me ne ?

B 我正在做饭。

wǒ zhèng zài zuò fàn。

A 小林呢？

xiǎo lín ne ?

B 他在打扫房间。

tā zài dǎ sǎo fáng jiān。

A 我可以现在去你家吗？

wǒ kě yǐ xiàn zài qù nǐ jiā ma ?

B 可以，门开着，你进来吧。

kě yǐ, mén kāi zhe, nǐ jìn lái ba。

Bài đọc ngắn

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-29_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-30 Đang làm và việc thường ngày Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về đang làm và việc thường ngày và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

发信息	fā xìn xī	gửi tin nhắn
等一下	děng yí xià	đợi một chút
从	cóng	từ
到达	dào dá	đến nơi
送	sòng	đưa tặng
接	jiē	đón

Từ bổ sung theo đề cương HSK

跟	gēn	với theo
那样	nàyàng	như thế
药店	yàodiàn	hiệu thuốc

Cấu trúc và cách dùng

从.....到.....

从学校到家要十分钟。 Từ trường về nhà mất mười phút.

Hội thoại mẫu

A 你正在做什么呢？

nǐ zhèng zài zuò shén me ne ?

B 我正在做饭。

wǒ zhèng zài zuò fàn。

A 小林呢？

xiǎo lín ne ?

B 他在打扫房间。

tā zài dǎ sǎo fáng jiān。

A 我可以现在去你家吗？

wǒ kě yǐ xiàn zài qù nǐ jiā ma ?

B 可以，门开着，你进来吧。

kě yǐ, mén kāi zhe, nǐ jìn lái ba。

Bài đọc ngắn

小安正在做饭，小林正在打扫房间。朋友打来电话，想来他们家。门开着。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mô tả hai căn phòng có hoạt động khác nhau. Bạn nghe và xác định đúng người, việc và trạng thái đồ vật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-30_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-31 Nguyên nhân và lời mời Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về nguyên nhân và lời mời; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

因为	yīnwèi	bởi vì
所以	suǒyǐ	cho nên
虽然	suīrán	tuy rằng
不过	bù guò	tuy nhiên
如果	rú guǒ	nếu
就	jiù	thì

Từ bổ sung theo đề cương HSK

过来	guòlái	qua đây
奶茶	nǎichá	trà sữa
爷爷	yéye	ông nội

Cấu trúc và cách dùng

因为.....所以.....

因为下雨，所以我不去了。 因为 mưa nên chúng tôi không đi nữa.

Hội thoại mẫu

A 星期天你来参加生日会吗？

xīng qī tiān nǐ lái cān jiā shēng rì huì ma ?

B 我很想去，但是上午要上班。

wǒ hěn xiǎng qù, dàn shì shàng wǔ yào shàng bān。

A 生日会下午三点开始。

shēng rì huì xià wǔ sān diǎn kāi shǐ。

B 那我可以来。

nà wǒ kě yǐ lái。

A 太好了，不用带礼物。

tài hǎo le, bù yòng dài lǐ wù。

B 谢谢你的邀请！

xiè xiè nǐ de yāo qǐng !

Bài đọc ngắn

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

Nhiệm vụ giao tiếp

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-31_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-32 Nguyên nhân và lời mời Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 虽然.....但是..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

为什么	wèi shénme	tại sao
一起去	yì qǐ qù	cùng đi
邀请	yāo qǐng	mời
参加	cān jiā	tham gia
活动	huó dòng	hoạt động
比赛	bǐ sài	cuộc thi

Từ bổ sung theo đề cương HSK

过年	guònián	đón Tết
奶奶	nǎinai	bà nội
一会儿	yíhuìr	một lát

Cấu trúc và cách dùng

虽然.....但是.....

虽然很忙，但是我会来。 Tuy bận nhưng tôi sẽ đến.

Hội thoại mẫu

A 星期天你来参加生日会吗？

xīng qī tiān nǐ lái cān jiā shēng rì huì ma ?

B 我很想去，但是上午要上班。

wǒ hěn xiǎng qù, dàn shì shàng wǔ yào shàng bān。

A 生日会下午三点开始。

shēng rì huì xià wǔ sān diǎn kāi shǐ。

B 那我可以来。

nà wǒ kě yǐ lái。

A 太好了，不用带礼物。

tài hǎo le, bù yòng dài lǐ wù。

B 谢谢你的邀请！

xiè xiè nǐ de yāo qǐng !

Bài đọc ngắn

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

Nhiệm vụ giao tiếp

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-32_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-33 Nguyên nhân và lời mời Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về nguyên nhân và lời mời và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

生日会	shēng rì huì	tiệc sinh nhật
礼物	lǐ wù	quà
开心	kāi xīn	vui
希望	xīwàng	hy vọng
决定	jué dìng	quyết định
祝	zhù	chúc

Từ bổ sung theo đề cương HSK

过去	guòqù	quá khứ đi qua tùy ngữ cảnh
男孩儿	nánhái'r	bé trai
意思	yìsi	ý nghĩa

Cấu trúc và cách dùng

如果.....就.....

如果有空，我就参加。 Nếu rảnh tôi sẽ tham gia.

Hội thoại mẫu

A 星期天你来参加生日会吗？

xīng qī tiān nǐ lái cān jiā shēng rì huì ma ?

B 我很想去，但是上午要上班。

wǒ hěn xiǎng qù, dàn shì shàng wǔ yào shàng bān。

A 生日会下午三点开始。

shēng rì huì xià wǔ sān diǎn kāi shǐ。

B 那我可以来。

nà wǒ kě yǐ lái。

A 太好了，不用带礼物。

tài hǎo le, bù yòng dài lǐ wù。

B 谢谢你的邀请！

xiè xiè nǐ de yāo qǐng !

Bài đọc ngắn

生日会星期天下午三点开始。小林上午上班，下午有空，所以决定参加。朋友说不用带礼物。

Nhiệm vụ giao tiếp

Viết lời mời có giờ, nơi và hoạt động. Bạn nhận thẻ lịch bạn để nhận lời hoặc từ chối kèm lý do.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-33_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-34 Du lịch và tổng hợp Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về du lịch và tổng hợp; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

酒店	jiǔdiàn	khách sạn
护照	hù zhào	hộ chiếu
行李	xíng lý	hành lý
订	dìng	đặt trước
房卡	fáng kǎ	thẻ phòng
住几天	zhù jǐ tiān	ở mấy ngày

Từ bổ sung theo đề cương HSK

黑色	hēisè	màu đen
鸟	niǎo	chim
阴	yīn	trời âm u

Cấu trúc và cách dùng

是.....的

我是昨天来的。 Tôi đến hôm qua.

Hội thoại mẫu

A 您好，我订了一个房间。

nín hǎo, wǒ dìng le yí gè fáng jiān。

B 请问，您叫什么名字？

qǐng wèn, nín jiào shén me míng zì ?

A 我叫小林，打算住三天。

wǒ jiào xiǎo lín, dǎ suàn zhù sān tiān。

B 好的，请给我看一下护照。

hǎo de, qǐng gěi wǒ kàn yī xià hù zhào。

A 给您。房间有网络吗？

gěi nín. fáng jiān yǒu wǎng luò ma ?

B 有，这是您的房卡。

yǒu, zhè shì nín de fáng kǎ。

Bài đọc ngắn

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-34_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-35 Du lịch và tổng hợp Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 要.....了 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

旅行	lǚ xíng	chuyến đi
海边	hǎi biān	bờ biển
山	shān	núi
城市	chéng shì	thành phố
地方菜	dì fāng cài	món địa phương
出发	chū fā	khởi hành

Từ bổ sung theo đề cương HSK

红茶	hóngchá	hồng trà
女孩儿	nǚháir	bé gái
游	yóu	bơi du ngoạn

Cấu trúc và cách dùng

要.....了

我们要出发了。 Chúng ta sắp khởi hành.

Hội thoại mẫu

A 您好，我订了一个房间。

nín hǎo, wǒ dìng le yí gè fáng jiān。

B 请问，您叫什么名字？

qǐng wèn, nín jiào shén me míng zì ?

A 我叫小林，打算住三天。

wǒ jiào xiǎo lín, dǎ suàn zhù sān tiān。

B 好的，请给我看一下护照。

hǎo de, qǐng gěi wǒ kàn yí xià hù zhào。

A 给您。房间有网络吗？

gěi nín. fáng jiān yǒu wǎng luò ma ?

B 有，这是您的房卡。

yǒu, zhè shì nín de fáng kǎ。

Bài đọc ngắn

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-35_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK2-36 Du lịch và tổng hợp Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về du lịch và tổng hợp và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

回来	huílái	trở về
带	dài	mang
忘记	wàngjì	quên
检查	jiǎnchá	kiểm tra
安全	ānquán	an toàn
完成	wánchéng	hoàn thành

Từ bổ sung theo đề cương HSK

红色	hóngsè	màu đỏ
跑	pǎo	chạy
有时	yǒushí	đôi khi

Cấu trúc và cách dùng

还要

除了衣服，还要带护照。 Ngoài quần áo còn cần mang hộ chiếu.

Hội thoại mẫu

A 您好，我订了一个房间。

nín hǎo, wǒ dìng le yí gè fáng jiān。

B 请问，您叫什么名字？

qǐng wèn, nín jiào shén me míng zì ?

A 我叫小林，打算住三天。

wǒ jiào xiǎo lín, dǎ suàn zhù sān tiān。

B 好的，请给我看一下护照。

hǎo de, qǐng gěi wǒ kàn yī xià hù zhào。

A 给您。房间有网络吗？

gěi nín. fáng jiān yǒu wǎng luò ma ?

B 有，这是您的房卡。

yǒu, zhè shì nín de fáng kǎ。

Bài đọc ngắn

小林订了一个房间，打算住三天。办入住时，他给工作人员看了护照。房间有网络。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhiệm vụ tổng hợp: chọn phương tiện, đặt phòng, gọi món và xử lý một thay đổi lịch trình bằng hội thoại.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK2-36_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

Danh mục HSK 2 Từ 1 đến 22

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

爱	ài	thích yêu [BAS-08]
八	bā	tám [BAS-02]
爸爸	bàba	bố [BAS-03]
吧	ba	trợ từ để nghị suy đoán [HSK1-01]
白天	báitiān	ban ngày [HSK1-02]
百	bǎi	trăm [HSK1-11]
半	bàn	rưỡi [HSK1-16]
包子	bāozi	bánh bao [HSK1-03]
杯子	bēizi	cốc [HSK1-04]
本	běn	lượng từ sách [HSK1-05]
边	biān	bên phía [HSK1-06]
病	bìng	bệnh [HSK1-07]
不	bù	không [BAS-03]
不客气	bú kèqì	không có gì [HSK1-24]
不要	búyào	đừng [HSK1-08]
菜	cài	món ăn rau [BAS-07]
茶	chá	trà [HSK1-22]
唱	chàng	hát [HSK1-09]
超市	chāoshì	siêu thị [HSK1-10]
车	chē	xe [HSK1-34]
吃	chī	ăn [BAS-07]
出租车	chūzūchē	taxi [HSK1-34]

Danh mục HSK 2 Từ 23 đến 44

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

穿	chuān	mặc [HSK1-11]
打电话	dǎ diànhuà	gọi điện [HSK1-12]
大	dà	to [BAS-04]
大家	dàjiā	mọi người [HSK1-13]
大学	dàxué	đại học [HSK1-14]
大学生	dàxuéshēng	sinh viên [HSK1-15]
到	dào	đến [HSK1-16]
的	de	của [HSK1-09]
第	dì	tiền tố số thứ tự [HSK1-17]
弟弟	dìdì	em trai [HSK1-07]
点	diǎn	giờ [HSK1-16]
店	diàn	cửa hàng [HSK1-18]
电话	diànhuà	điện thoại [HSK1-12]
电脑	diànnǎo	máy tính [HSK1-20]
电视	diànshì	tivi [HSK1-19]
电影	diànyǐng	phim [HSK1-33]
电影院	diànyǐngyuàn	rạp phim [HSK1-20]
东西	dōngxi	đồ vật [HSK1-26]
都	dōu	đều [HSK1-06]
读	dú	đọc [BAS-12]
读书	dúshū	đọc sách học [HSK1-21]
对	duì	đúng [BAS-08]

Danh mục HSK 2 Từ 45 đến 66

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
对不起	duìbuqǐ	xin lỗi [HSK1-36]
多	duō	nhiều [HSK1-26]
多少	duōshao	bao nhiêu [HSK1-12]
儿子	érzi	con trai [HSK1-08]
二	èr	hai [HSK1-10]
饭	fàn	cơm [BAS-03]
饭店	fàndiàn	nhà hàng [HSK1-30]
房间	fángjiān	phòng [HSK1-22]
非常	fēicháng	rất [HSK1-23]
飞机	fēijī	máy bay [HSK1-24]
分	fēn	phút [HSK1-16]
分钟	fēnzhōng	phút [HSK1-36]
高兴	gāoxìng	vui [HSK1-03]
歌	gē	bài hát [HSK1-25]
哥哥	gēge	anh trai [BAS-05]
个	gè	lượng từ chung [BAS-05]
给	gěi	cho [HSK1-26]
公司	gōngsī	công ty [HSK1-27]
工作	gōngzuò	công việc làm việc [HSK1-35]
狗	gǒu	chó [HSK1-28]
贵	guì	đắt [HSK1-27]
国	guó	nước [HSK1-04]

Danh mục HSK 2 Từ 67 đến 88

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
还	hái	còn nữa [HSK1-29]
孩子	háizi	trẻ con [HSK1-30]
汉语	Hànyǔ	Hán ngữ [HSK1-05]
汉字	Hànzì	chữ Hán [HSK1-31]
好	hǎo	tốt [BAS-01]
好吃	hǎochī	ngon [HSK1-32]
好看	hǎokàn	đẹp dễ nhìn [HSK1-33]
好听	hǎotīng	hay dễ nghe [HSK1-34]
好玩儿	hǎowánr	vui thú vị [HSK1-35]
号	hào	ngày khẩu ngữ [HSK1-14]
喝	hē	uống [BAS-05]
和	hé	và [HSK1-06]
很	hěn	rất [BAS-09]
后	hòu	sau [HSK1-36]
回	huí	về [HSK1-18]
会	huì	biết có kỹ năng [HSK1-05]
火车	huǒchē	tàu hỏa [HSK1-01]
鸡蛋	jīdàn	trứng gà [HSK1-23]
几	jǐ	mấy [HSK1-08]
家	jiā	nhà gia đình [HSK1-07]
家人	jiārén	người nhà [HSK1-02]
见	jiàn	gặp [HSK1-36]

Danh mục HSK 2 Từ 89 đến 110

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

件	jiàn	lượng từ áo [HSK1-03]
饺子	jiǎozi	sủi cảo [HSK1-04]
叫	jiào	tên là [HSK1-02]
姐姐	jiějie	chị gái [HSK1-07]
今年	jīnnián	năm nay [HSK1-09]
今天	jīntiān	hôm nay [HSK1-13]
九	jiǔ	chín [HSK1-11]
觉得	juéde	cảm thấy [HSK1-05]
开	kāi	lái mở [BAS-05]
开车	kāichē	lái xe [HSK1-06]
看	kàn	nhìn đọc [BAS-05]
看病	kànbìng	khám bệnh [HSK1-07]
看见	kànjiàn	nhìn thấy [HSK1-08]
可以	kěyǐ	có thể được phép [HSK1-09]
课	kè	bài tiết học [HSK1-21]
口	kǒu	lượng từ người trong gia đình [HSK1-08]
块	kuài	đồng khẩu ngữ [HSK1-25]
来	lái	đến [BAS-04]
老师	lǎoshī	giáo viên [BAS-11]
了	le	trợ từ [HSK1-32]
冷	lěng	lạnh [BAS-09]
里	lǐ	trong [HSK1-29]

Danh mục HSK 2 Từ 111 đến 132

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

两	liǎng	hai trước lượng từ [HSK1-12]
零	líng	không [HSK1-10]
六	liù	sáu [BAS-08]
妈妈	māma	mẹ [BAS-03]
吗	ma	trợ từ hỏi [BAS-01]
买	mǎi	mua [HSK1-25]
卖	mài	bán [HSK1-25]
忙	máng	bận [HSK1-10]
猫	māo	mèo [HSK1-11]
没关系	méi guānxi	không sao [HSK1-36]
没事	méishì	không sao không có việc [HSK1-12]
没有	méiyǒu	không có chưa [HSK1-13]
妹妹	mèimei	em gái [HSK1-08]
们	men	hậu tố số nhiều [HSK1-02]
米饭	mǐfàn	cơm [HSK1-23]
面包	miànbāo	bánh mì [HSK1-14]
面条儿	miàntiáor	mì sợi [HSK1-15]
明年	míngnián	năm sau [HSK1-16]
明天	míngtiān	ngày mai [HSK1-13]
名字	míngzi	tên [BAS-12]
哪	nǎ	nào [HSK1-04]
哪个	nǎge	cái nào [HSK1-17]

Danh mục HSK 2 Từ 133 đến 154

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

哪里	nǎlǐ	đâu [HSK1-18]
哪儿	nǎr	đâu [HSK1-28]
哪些	nǎxiē	những cái nào [HSK1-19]
那	nà	kia [HSK1-09]
那边	nàbiān	phía kia [HSK1-20]
那个	nàge	cái kia [HSK1-27]
那里	nàlǐ	ở kia [HSK1-28]
那儿	nàr	chỗ kia [HSK1-21]
那些	nàxiē	những cái kia [HSK1-22]
男	nán	nam [HSK1-23]
男朋友	nán péngyou	bạn trai [HSK1-24]
呢	ne	thì sao [HSK1-03]
能	néng	có thể [HSK1-33]
你	nǐ	bạn [BAS-04]
你好	nǐ hǎo	xin chào [BAS-10]
你们	nǐmen	các bạn [HSK1-25]
年	nián	năm [HSK1-13]
您	nín	ông bà anh chị kính ngữ [HSK1-01]
牛奶	niú nǎi	sữa [HSK1-22]
女	nǚ	nữ [BAS-04]
女儿	nǚ'ér	con gái [HSK1-08]
女朋友	nǚ péngyou	bạn gái [HSK1-26]

Danh mục HSK 2 Từ 155 đến 176

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

女士	nǚshì	quý bà cô [HSK1-27]
朋友	péngyou	bạn bè [BAS-03]
便宜	piányi	rẻ [HSK1-27]
漂亮	piàoliang	đẹp [HSK1-28]
苹果	píngguǒ	táo [HSK1-23]
七	qī	bảy [BAS-06]
起床	qǐchuáng	thức dậy [HSK1-17]
千	qiān	nghìn [HSK1-29]
前	qián	trước [HSK1-30]
钱	qián	tiền [HSK1-25]
请	qǐng	mời vui lòng [HSK1-21]
请问	qǐngwèn	xin hỏi [HSK1-31]
去	qù	đi [BAS-06]
去年	qùnián	năm ngoái [HSK1-32]
热	rè	nóng [HSK1-31]
人	rén	người [BAS-07]
认识	rènshi	quen biết [HSK1-06]
日	rì	ngày văn viết [HSK1-13]
三	sān	ba [BAS-07]
商店	shāngdiàn	cửa hàng [HSK1-26]
上	shàng	trên [HSK1-28]
上班	shàngbān	đi làm [HSK1-35]

Danh mục HSK 2 Từ 177 đến 198

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

上课	shàngkè	vào học [HSK1-17]
上午	shàngwǔ	buổi sáng [HSK1-16]
上学	shàngxué	đi học [HSK1-33]
少	shǎo	ít [HSK1-27]
谁	shéi/shuí	ai [HSK1-06]
什么	shénme	cái gì [BAS-10]
生病	shēngbìng	ốm [HSK1-34]
十	shí	mười [HSK1-11]
时候	shíhou	lúc [HSK1-15]
时间	shíjiān	thời gian [HSK1-15]
事	shì	việc [HSK1-35]
是	shì	là [BAS-07]
手机	shǒujī	điện thoại di động [HSK1-12]
书	shū	sách [BAS-07]
书店	shūdiàn	hiệu sách [HSK1-36]
水	shuǐ	nước [BAS-08]
水果	shuǐguǒ	trái cây [HSK1-23]
睡	shuì	ngủ [HSK1-01]
睡觉	shuìjiào	ngủ [HSK1-17]
说	shuō	nói [BAS-12]
说话	shuōhuà	nói chuyện [HSK1-02]
四	sì	bốn [HSK1-10]

Danh mục HSK 2 Từ 199 đến 220

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

岁	suì	tuổi [HSK1-09]
他	tā	anh ấy [BAS-04]
它	tā	nó chỉ vật [HSK1-03]
她	tā	cô ấy [HSK1-02]
他们	tāmen	họ nam hoặc nhóm hỗn hợp [HSK1-04]
它们	tāmen	chúng chỉ vật [HSK1-05]
她们	tāmen	họ nữ [HSK1-06]
太	tài	quá [HSK1-32]
天	tiān	ngày trời [HSK1-07]
天气	tiānqì	thời tiết [HSK1-31]
听	tīng	nghe [HSK1-20]
听见	tīngjiàn	nghe thấy [HSK1-08]
同学	tóngxué	bạn học [BAS-11]
外	wài	ngoài [HSK1-09]
外边	wàibian	bên ngoài [HSK1-10]
玩	wán	chơi [HSK1-11]
晚	wǎn	muộn [HSK1-12]
晚饭	wǎnfàn	bữa tối [HSK1-13]
晚上	wǎnshang	buổi tối [HSK1-17]
喂	wèi	alô [HSK1-14]
问	wèn	hỏi [HSK1-15]
问题	wèntí	câu hỏi vấn đề [HSK1-16]

Danh mục HSK 2 Từ 221 đến 242

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

我	wǒ	tôi [BAS-02]
我们	wǒmen	chúng tôi [BAS-10]
五	wǔ	năm [BAS-02]
午饭	wǔfàn	bữa trưa [HSK1-17]
喜欢	xǐhuan	thích [BAS-12]
下	xià	dưới [HSK1-28]
下雨	xià yǔ	mưa [HSK1-31]
下班	xiàbān	tan làm [HSK1-35]
下课	xiàkè	tan học [HSK1-17]
下午	xiàwǔ	buổi chiều [HSK1-17]
先生	xiānsheng	ông ngài [HSK1-18]
现在	xiànzài	bây giờ [HSK1-14]
想	xiǎng	muốn [HSK1-24]
小	xiǎo	nhỏ [HSK1-26]
小朋友	xiǎopéngyǒu	trẻ nhỏ [HSK1-19]
小时	xiǎoshí	giờ khoảng thời gian [HSK1-20]
小学	xiǎoxué	trường tiểu học [HSK1-21]
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học [HSK1-22]
些	xiē	một ít một số [HSK1-23]
写	xiě	viết [HSK1-20]
谢谢	xièxie	cảm ơn [BAS-06]
新	xīn	mới [BAS-09]

Danh mục HSK 2 Từ 243 đến 264

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

星期	xīngqī	thứ tuần [HSK1-14]
星期日	xīngqīrì	chủ nhật [HSK1-24]
星期天	xīngqītiān	chủ nhật [HSK1-14]
休息	xiūxi	nghỉ ngơi [HSK1-25]
学	xué	học [BAS-06]
学生	xuéshēng	học sinh [BAS-12]
学习	xuéxí	học tập [BAS-12]
学校	xuéxiào	trường học [HSK1-18]
雪	xuě	tuyết [HSK1-26]
要	yào	muốn cần [HSK1-24]
也	yě	cũng [HSK1-03]
一	yī	một [BAS-02]
衣服	yīfu	quần áo [HSK1-26]
医生	yīshēng	bác sĩ [HSK1-27]
医院	yīyuàn	bệnh viện [HSK1-30]
一半	yíbàn	một nửa [HSK1-28]
一下	yíxià	một chút một lượt ngắn [HSK1-29]
椅子	yǐzi	ghế [HSK1-20]
一点儿	yídiǎnr	một chút [HSK1-05]
一些	yìxiē	một số [HSK1-30]
有	yǒu	có [HSK1-08]
有的	yǒude	một số trong nhóm [HSK1-31]

Danh mục HSK 2 Từ 265 đến 286

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

有点儿	yǒudiǎnr	hơi một chút [HSK1-32]
有些	yǒuxiē	một số hơi [HSK1-33]
雨	yǔ	mưa [HSK1-34]
元	yuán	đồng đơn vị tiền [HSK1-25]
月	yuè	tháng [HSK1-13]
再	zài	lại nữa [HSK1-21]
在	zài	ở [HSK1-28]
再见	zàijiàn	tạm biệt [HSK1-36]
早	zǎo	sớm [HSK1-35]
早饭	zǎofàn	bữa sáng [HSK1-36]
早上	zǎoshang	buổi sáng sớm [HSK1-16]
怎么	zěnmē	như thế nào [HSK1-36]
怎么样	zěnmeyàng	thế nào [HSK1-32]
找	zhǎo	tìm [HSK1-01]
这	zhè	đây [BAS-07]
这边	zhèbiān	phía này [HSK1-02]
这个	zhège	cái này [HSK1-27]
这里	zhèlǐ	ở đây [HSK1-28]
这儿	zhèr	chỗ này [HSK1-03]
这些	zhèxiē	những cái này [HSK1-04]
真	zhēn	thật [HSK1-05]
正在	zhèngzài	đang [HSK1-06]

Danh mục HSK 2 Từ 287 đến 308

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

只	zhī	lượng từ động vật hoặc chỉ tùy nghĩa [HSK1-07]
知道	zhīdào	biết [HSK1-08]
中国	Zhōngguó	Trung Quốc [HSK1-04]
中文	Zhōngwén	tiếng Trung [BAS-12]
中午	zhōngwǔ	buổi trưa [HSK1-16]
中学	zhōngxué	trường trung học [HSK1-09]
中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học [HSK1-10]
住	zhù	sống ở [HSK1-30]
桌子	zhuōzi	bàn [HSK1-19]
字	zì	chữ [BAS-07]
昨天	zuótiān	hôm qua [HSK1-13]
坐	zuò	đi bằng ngồi [HSK1-34]
做	zuò	làm [HSK1-11]
做饭	zuò fàn	nấu ăn [HSK1-12]
啊	a	trợ từ cảm thán [HSK2-01]
爱好	àihào	sở thích [HSK2-02]
白色	báisè	màu trắng [HSK2-03]
班	bān	lớp ca [HSK2-04]
帮	bāng	giúp [HSK2-05]
帮忙	bāngmáng	giúp đỡ [HSK2-06]
包	bāo	túi gói [HSK2-07]
本子	běnzǐ	vở [HSK1-19]

Danh mục HSK 2 Từ 309 đến 330

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

比	bǐ	so với [HSK2-11]
笔	bǐ	bút [HSK1-19]
别	bié	đừng [HSK2-09]
不错	búcuò	khá tốt [HSK2-08]
不好意思	bù hǎoyìsi	ngại quá xin lỗi [HSK2-09]
长	cháng	dài [HSK2-24]
车站	chēzhàn	trạm xe [HSK1-30]
出	chū	ra [HSK2-10]
出国	chūguó	ra nước ngoài [HSK2-11]
出来	chūlái	ra đây [HSK2-12]
出门	chūmén	ra khỏi nhà [HSK2-13]
出去	chūqù	đi ra [HSK2-14]
床	chuáng	giường [HSK2-15]
词	cí	từ [HSK2-16]
次	cì	lần [HSK2-04]
从	cóng	từ [HSK2-30]
从小	cóngxiǎo	từ nhỏ [HSK2-17]
错	cuò	sai [HSK2-18]
打	dǎ	đánh gọi tùy kết hợp [HSK2-19]
打车	dǎchē	đi taxi [HSK2-20]
打开	dǎkāi	mở ra [HSK2-21]
但	dàn	nhưng [HSK2-22]

Danh mục HSK 2 Từ 331 đến 352

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

但是	dànshì	nhưng [HSK2-03]
得	de	trợ từ bổ ngữ hoặc phải tùy cách đọc [HSK2-23]
地	de	trợ từ trạng ngữ [HSK2-24]
等	děng	đợi [HSK1-35]
地铁	dìtiě	tàu điện ngầm [HSK1-34]
点	diǎn	giờ [HSK1-16]
懂	dǒng	hiểu [HSK2-26]
动	dòng	chuyển động [HSK2-25]
饭馆	fànguǎn	quán ăn [HSK2-26]
飞	fēi	bay [HSK2-27]
高	gāo	cao [HSK2-12]
高中	gāozhōng	trung học phổ thông [HSK2-28]
告诉	gàosu	nói cho biết [HSK2-26]
个子	gèzi	vóc dáng chiều cao [HSK2-29]
跟	gēn	với theo [HSK2-30]
公交车	gōngjiāochē	xe buýt [HSK1-34]
过	guò	trợ từ trải nghiệm [HSK2-04]
过来	guólái	qua đây [HSK2-31]
过年	guónián	đón Tết [HSK2-32]
过去	guòqù	quá khứ đi qua tùy ngữ cảnh [HSK2-33]
过	guo	trợ từ trải nghiệm [HSK2-04]
还是	háishi	hay câu hỏi [HSK2-24]

Danh mục HSK 2 Từ 353 đến 374

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

黑色	hēisè	màu đen [HSK2-34]
红茶	hóngchá	hồng trà [HSK2-35]
红色	hóngsè	màu đỏ [HSK2-36]
后面	hòumiàn	phía sau [HSK1-29]
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa [HSK2-01]
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa [HSK2-01]
画	huà	tranh vẽ [HSK2-03]
坏	huài	hỏng [HSK2-04]
回来	huílái	trở về [HSK2-36]
回去	huíqù	trở về đó [HSK2-05]
机场	jīchǎng	sân bay [HSK2-14]
机票	jīpiào	vé máy bay [HSK2-06]
记得	jìde	nhớ [HSK2-07]
间	jiān	lượng từ phòng [HSK2-08]
教	jiāo	dạy [HSK2-27]
教室	jiàoshì	phòng học [HSK2-09]
介绍	jièshào	giới thiệu [HSK2-26]
进	jìn	vào [HSK2-10]
近	jìn	gần [HSK2-11]
进来	jìnlái	vào đây [HSK2-11]
进去	jìnqù	đi vào [HSK2-12]
经常	jīngcháng	thường xuyên [HSK2-13]

Danh mục HSK 2 Từ 375 đến 396

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

酒店	jiǔdiàn	khách sạn [HSK2-34]
就	jiù	thì [HSK2-31]
咖啡	kāfēi	cà phê [HSK1-22]
开始	kāishǐ	bắt đầu [HSK2-07]
开学	kāixué	khai giảng [HSK2-14]
考	kǎo	thi [HSK2-15]
考试	kǎoshì	kỳ thi [HSK2-25]
可能	kěnéng	có thể có lẽ [HSK2-09]
裤子	kùzi	quần [HSK2-23]
快	kuài	nhanh [HSK2-15]
快乐	kuàilè	vui vẻ [HSK1-15]
快要	kuàiyào	sắp [HSK2-16]
篮球	lánqiú	bóng rổ [HSK2-17]
累	lèi	mệt [HSK2-17]
离	lí	cách [HSK2-18]
里面	lǐmiàn	bên trong [HSK2-19]
楼	lóu	tòa nhà tầng [HSK2-20]
路	lù	đường [BAS-04]
路上	lùshang	trên đường [HSK2-21]
旅游	lǚyóu	du lịch [HSK2-04]
绿茶	lǜchá	trà xanh [HSK2-22]
绿色	lǜsè	màu xanh lá [HSK2-23]

Danh mục HSK 2 Từ 397 đến 418

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

慢	màn	chậm [HSK2-15]
没意思	méi yìsi	không thú vị [HSK2-24]
每	měi	mỗi [HSK1-15]
门	mén	cửa [HSK2-11]
门口	ménkǒu	cửa lối vào [HSK2-25]
门票	ménpiào	vé vào cửa [HSK2-26]
面	miàn	mặt mì hoặc lượng từ tùy nghĩa [HSK2-27]
名	míng	tên lượng từ người [HSK2-28]
拿	ná	cầm lấy [HSK2-29]
那么	nàme	như vậy đến thế [HSK2-29]
那样	nàyàng	như thế [HSK2-30]
奶茶	nǎichá	trà sữa [HSK2-31]
奶奶	nǎinai	bà nội [HSK2-32]
男孩儿	nánháir	bé trai [HSK2-33]
鸟	niǎo	chim [HSK2-34]
女孩儿	nǚháir	bé gái [HSK2-35]
旁边	pángbiān	bên cạnh [HSK2-11]
跑	pǎo	chạy [HSK2-36]
跑步	pǎobù	chạy bộ [HSK1-32]
票	piào	vé [HSK2-14]
妻子	qīzi	vợ [HSK2-01]
起来	qǐlái	đứng dậy lên [HSK2-02]

Danh mục HSK 2 Từ 419 đến 440

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

前面	qiánmiàn	phía trước [HSK1-29]
晴	qíng	trời nắng quang [HSK1-31]
球	qiú	bóng [HSK2-03]
让	ràng	để bảo [HSK2-27]
肉	ròu	thịt [HSK2-04]
商场	shāngchǎng	trung tâm mua sắm [HSK1-30]
上来	shànglái	lên đây [HSK2-05]
上面	shàngmiàn	phía trên [HSK2-06]
上去	shàngqù	đi lên [HSK2-07]
上网	shàngwǎng	lên mạng [HSK2-08]
身体	shēntǐ	cơ thể sức khỏe [HSK2-16]
生日	shēngrì	sinh nhật [HSK1-14]
时	shí	khi giờ [HSK2-09]
事情	shìqing	việc [HSK2-08]
手	shǒu	tay [HSK2-10]
手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay [HSK2-11]
书包	shūbāo	cặp sách [HSK2-12]
舒服	shūfu	đễ chịu [HSK2-17]
送	sòng	đưa tặng [HSK2-30]
虽然	suīrán	tuy rằng [HSK2-31]
所以	suǒyǐ	cho nên [HSK2-31]
疼	téng	đau [HSK2-16]

Danh mục HSK 2 Từ 441 đến 462

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

踢	tī	đá [HSK2-13]
题	tí	câu hỏi đề bài [HSK2-14]
条	tiáo	lượng từ dài [HSK2-23]
跳舞	tiàowǔ	nhảy [HSK2-01]
头	tóu	đầu [HSK2-16]
外国	wàiguó	nước ngoài [HSK2-15]
外面	wàimiàn	bên ngoài [HSK2-16]
完	wán	xong [HSK2-17]
万	wàn	vạn mười nghìn [HSK2-18]
往	wǎng	hướng về [HSK2-13]
网上	wǎngshang	trên mạng [HSK2-19]
忘	wàng	quên [HSK2-20]
位	wèi	lượng từ người kính trọng [HSK2-21]
为什么	wèi shénme	tại sao [HSK2-32]
希望	xīwàng	hy vọng [HSK2-33]
洗	xǐ	giặt rửa [HSK2-28]
洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh [HSK2-10]
下来	xiàlái	xuống đây [HSK2-22]
下面	xiàmiàn	phía dưới [HSK2-23]
下去	xiàqù	đi xuống tiếp tục [HSK2-24]
小孩儿	xiǎoháir	trẻ em [HSK2-25]
小时候	xiǎoshíhou	hồi nhỏ [HSK2-26]

Danh mục HSK 2 Từ 463 đến 484

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
笑	xiào	cười [HSK2-27]
姓	xìng	họ [HSK2-28]
姓名	xìngmíng	họ tên [HSK2-29]
颜色	yánsè	màu sắc [HSK2-22]
眼睛	yǎnjīng	mắt [HSK2-17]
药	yào	thuốc [HSK2-16]
药店	yàodiàn	hiệu thuốc [HSK2-30]
爷爷	yéye	ông nội [HSK2-31]
一会儿	yíhuìr	một lát [HSK2-32]
已经	yǐjīng	đã [HSK2-04]
一起	yìqǐ	cùng nhau [HSK1-33]
意思	yìsi	ý nghĩa [HSK2-33]
阴	yīn	trời âm u [HSK2-34]
因为	yīnwèi	bởi vì [HSK2-31]
游	yóu	bơi du ngoạn [HSK2-35]
游泳	yóuyóǒng	bơi [HSK1-33]
有意思	yǒu yìsi	thú vị [HSK2-02]
有时	yǒushí	đôi khi [HSK2-36]
右	yòu	phải [HSK2-01]
右边	yòubian	bên phải [HSK1-29]
鱼	yú	cá [BAS-02]
远	yuǎn	xa [HSK2-11]

Danh mục HSK 2 Từ 485 đến 500

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

运动	yùndòng	thể thao [HSK1-32]
站	zhàn	trạm [HSK2-14]
丈夫	zhàngfu	chồng [HSK2-02]
这么	zhème	như thế này [HSK2-03]
这样	zhèyàng	như vậy thế này [HSK2-04]
着	zhe	trợ từ trạng thái [HSK2-28]
正	zhèng	đang đúng tùy nghĩa [HSK2-05]
周	zhōu	tuần [HSK1-15]
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị [HSK2-07]
自己	zìjǐ	bản thân [HSK2-06]
走	zǒu	đi bộ [HSK1-34]
走路	zǒulù	đi bộ [HSK2-07]
足球	zúqiú	bóng đá [HSK2-08]
最	zuì	nhất [HSK2-03]
左	zuǒ	trái [HSK2-09]
左边	zuǒbian	bên trái [HSK1-29]